

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 542/2023/KDTM-PT  
Ngày: 08/5/2023  
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán  
hàng hóa và bồi thường thiệt hại.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Chinh.

*Các Thẩm phán:* Ông Đỗ Quốc Đạt  
Bà Vũ Thị Hường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trịnh Ngọc Hân – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hồng Long - Kiểm sát viên.

Vào ngày 08 tháng 5 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/KDTMPT ngày 16 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa và bồi thường thiệt hại.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 4014/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1131/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 4348/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần A.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lý Thanh V, sinh năm: 1990, địa chỉ: Số 93 đường A, Thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu - Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 03/03/2021) (Vắng mặt).

Bị đơn: Công ty Cổ phần B.

Địa chỉ: Số 39, Đường A, B, Khu phố 2, phường C, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn:* Ông Phạm Văn H, sinh năm: 1983, địa chỉ: Số 39, Đường A, B, Khu phố C, phường D, thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh - Là đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 072022 /GUQ-DTB ngày 07/5/2023) (Có mặt).

**Người kháng cáo:** Công ty Cổ phần B.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty Cổ phần A có Ông Lý Thanh V đại diện trình bày:*

Vào ngày 29/10/ 2020, tại văn phòng Công ty Cổ phần B (sau đây gọi tắt là Công ty B), nguyên đơn Công ty Cổ phần A (Sau đây gọi tắt là Công ty A) và Công ty B có ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 29/10/2020/HĐMB-DTB-A, hàng hóa là tấm pin năng lượng mặt trời hiệu CANADIAN 445w, tổng số lượng pin đặt mua là 5.618 tấm pin, đơn giá 2.848.000 đồng/tấm pin, tổng giá trị hợp đồng là 16.000.064.000 đồng, thời hạn giao hàng từ 25/11/2020 – 30/11/2020.

Công ty A đã thực hiện việc chuyển khoản đủ số tiền đặt cọc 30% theo đúng nội dung theo thuận theo hợp đồng, tổng số tiền đã đặt cọc là 4.800.019.200 đồng vào các ngày 30/10/2020 chuyển khoản đặt cọc 800.003.200 đồng và ngày 06/11/2020 chuyển khoản đặt cọc 4.000.016.000 đồng. Số tiền 70% còn lại theo Hợp đồng sẽ được Công ty A thanh toán cho Công ty B khi nhận được hàng.

Khi đến thời hạn giao hàng, Công ty B đã không thông báo giao hàng, Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B giao hàng, Công ty B hứa hẹn giao hàng vào các ngày 04/12/2020 đến 05/12/2020 nhưng không thực hiện, lại tiếp tục cam kết thực hiện giao hàng vào ngày 09/12/2020.

Đến ngày 09/12/2020, Công ty B chỉ thông báo giao cho nguyên đơn 1188 tấm pin năng lượng mặt trời hiệu CANADIAN 450w, theo hợp đồng thì tổng giá trị của 1188 tấm pin nêu trên là 3.383.424.000 đồng ( $=1188 \times 2.848.000$  đồng), thực hiện theo Điều 4 của Hợp đồng mua bán hàng hóa về việc thanh toán lần 3 khoản 70% giá trị hợp đồng tương ứng với số lượng của 1188 tấm pin hàng hóa nhận được tại Cảng. Công ty CP A đã chuyển thanh toán lần 3 số tiền còn lại là 2.541.141.000 đồng tương ứng với số lượng của 1188 tấm pin thực nhận nêu trên, cụ thể ngày 08/12/2020 Công ty A đã thanh toán 1.171.141.000 đồng và ngày 10/12/2020 đã thanh toán 1.280.000.000 đồng. Như vậy, đối với lô hàng 1188 tấm pin đã nhận nêu trên, số tiền đặt cọc được khấu trừ là 932.283.000 đồng (tương ứng với tổng giá trị của một phần hợp đồng trừ đi số tiền thanh toán lần 3 đối với lô 1188 tấm pin thực nhận nêu trên. Cách tính:  $3.383.424.000 \text{ đồng} - 2.541.141.000 \text{ đồng} = 932.283.000 \text{ đồng}$ ).

Sau khi trừ đi giá trị của 1188 tấm pin thực nhận nêu trên, số tiền đặt cọc còn lại mà Công ty B còn nợ Công ty A là 3.867.736.200 đồng (lấy tổng số tiền đặt cọc ban đầu theo hợp đồng trừ đi số tiền cọc được khấu trừ từ lô 1188 tấm pin đã nhận. Cách tính:  $4.800.019.200 \text{ đồng} - 932.283.000 \text{ đồng} = 3.867.736.200 \text{ đồng}$ ). Tổng giá trị hợp đồng còn lại mà Công ty B còn phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng 4.430 tấm pin cho Công ty A là 12.616.640.000 đồng (lấy tổng giá trị hợp đồng trừ đi giá trị một phần hợp đồng đã thực hiện nêu trên. Cách tính:  $16.000.064.000 \text{ đồng} - 3.867.736.200 \text{ đồng} = 12.616.640.000 \text{ đồng}$ ). Đối với số lượng 4.430 tấm pin còn lại theo Hợp đồng mua bán, Công ty B tiếp tục cam kết sẽ giao hàng cho nguyên đơn vào các ngày 14/12/2020 đến ngày 15/12/2020. Nhưng đến thời hạn giao hàng mới vào ngày 15/12/2020 như nêu trên, Công ty B lại tiếp tục không giao hàng cho nguyên đơn.

Vì đã quá thời hạn giao hàng mà Công ty B vẫn chưa thực hiện giao hàng hóa, nguyên đơn vẫn phải thực hiện trách nhiệm và nghĩa vụ đã ký kết với các đối tác về việc giao pin và thi công dự án điện mặt trời mái nhà đối với Công ty TNHH C (theo

Hợp đồng kinh tế số 0210/2020/HĐKT/A-GPT ngày 02/10/2020 và Phụ lục bổ sung hợp đồng ngày 21/12/2020; Hóa đơn số 0000183 ngày 06/01/2021). Ngày 18/12/2020, Công ty nguyên đơn đã chi trả số tiền 7.692.300.000 đồng để mua tấm pin năng lượng mặt trời hiệu Longi của Công ty Cổ phần D. Tổng số lượng tấm pin Longi đặt mua là 2.200 tấm (tương ứng với 999.000w), với đơn giá 3.496.500 đồng/tấm pin hoặc 7.000 đồng/w (theo Hợp kinh tế số HĐKT/2020-SC/A-102 ngày 18/12/2020; Hóa đơn số 0000050 ngày 24/12/2020). Trong khi đó, Hợp đồng mua pin mà nguyên đơn ký kết với Công ty CP B chỉ với đơn giá là 2.848.000 đồng/tấm pin, với khối lượng 2.200 tấm pin thì tổng giá trị là 6.265.600.000 đồng. Số tiền chênh lệch giá tăng thêm là 1.426.700.000 đồng (Cách tính: 7.692.300.000 đồng - 6.265.600.000 đồng = 1.426.700.000 đồng). Đây là số tiền nguyên đơn bị thiệt hại do hành vi vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa, không giao hàng hóa đúng tiến độ, chiếm dụng vốn của Công ty B gây ra. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Công ty B phải bồi thường thiệt hại đối với số tiền chênh lệch tăng thêm này.

Đến hết ngày 20/12/2020, Công ty B vẫn chưa thực hiện giao số lượng tấm pin còn lại. Do đó, nguyên đơn đã không có hàng hóa để thực hiện các hợp đồng thầu xây lắp hệ thống pin năng lượng mặt trời với đối tác/chủ đầu tư, dẫn đến việc nguyên đơn vi phạm hợp đồng với đối tác/chủ đầu tư, làm nguyên đơn mất uy tín và bị thiệt hại rất lớn.

Sau ngày 21/12/2020, Công ty A đã nhiều lần yêu cầu Công ty B trả lại toàn bộ tiền đặt cọc và tiền bồi thường thiệt hại nhưng Công ty B nhiều lần hứa hẹn, trì hoãn không thực hiện.

Từ ngày 29/12/2020 đến ngày 21/01/2021, Công ty B chỉ thực hiện chuyển khoản tổng số tiền 1.200.000.000 đồng cho Công ty A để trả tiền đặt cọc. Như vậy, tính đến ngày 21/01/2021, Công ty B còn nợ Công ty A số tiền đặt cọc là 2.667.736.200 đồng và 1.426.700.000 đồng mà Công ty B phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn.

Theo Hợp đồng mua bán hàng hóa, tổng giá trị hợp đồng là 16.000.064.000 đồng trên tổng 5.618 tấm pin phải giao hàng, nhưng Công ty B chỉ hoàn thành một phần hợp đồng khi mới giao 1188 tấm pin cho Công ty A, tương ứng với giá trị là 3.383.424.000 đồng, giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện là 12.616.640.000 đồng. Như vậy, Công ty B đã vi phạm hợp đồng đối với giá trị hợp đồng còn lại chưa thực hiện, Công ty A đề nghị phạt vi phạm hợp đồng theo quy định luật thương mại tại Điều 301 là 8% trên giá trị hợp đồng chưa thực hiện là 12.616.640.000 đồng, tương ứng với số tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty B là 1.009.331.000 đồng. (Cách tính: 12.616.640.000 đồng \* 8% = 1.009.331.000 đồng).

Ngoài ra, do Công ty B không chịu hoàn trả tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng nên Công ty A yêu cầu Công ty B phải trả tiền lãi chậm thanh toán theo số tiền cọc nêu trên theo mức lãi suất trần hoặc lãi suất quá hạn áp dụng theo Luật thương mại 2005 và Bộ luật dân sự 2015, mức lãi suất quá hạn trung bình đề nghị áp dụng là 14%/năm, thời hạn tính lãi là kể từ ngày tiếp theo của ngày vi phạm hợp đồng khi không thực hiện giao hàng (ngày giao hàng cuối cùng theo Hợp đồng là 30/11/2020), ngày tiếp theo là 01/12/2020 đến ngày xét xử vụ án là ngày 01/11/2022, tương ứng với số ngày tính lãi là 700 ngày. Vì vậy, Công ty CP B phải chi trả số tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty CP A là 716.268.897 đồng (Cách tính: 2.667.736.200 đồng \* 14% \* (700/365) = 716.268.897 đồng).

Vì những lý do trên, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Yêu cầu Công ty B thực hiện trả lại cho Công ty A số tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng.

Yêu cầu Công ty B phải trả số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền cọc còn lại cho Công ty A từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/11/2022 số tiền là 716.268.898 đồng và tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn trung bình là 14%/năm trên số tiền cọc chưa trả kể từ ngày 02/12/2022 cho đến khi Công ty B trả hết khoản tiền cọc còn lại.

Yêu cầu Công ty B phải bồi thường thiệt hại cho Công ty A, số tiền là 1.426.700.000 đồng.

Yêu cầu Công ty B phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng theo quy định pháp luật thương mại tại Điều 301 là 8% trên giá trị hợp đồng chưa thực hiện là 12.616.640.000 đồng, tương ứng với số tiền phạt vi phạm hợp đồng đối với Công ty CP B là 1.009.331.000 đồng. (Cách tính:  $12.616.640.000 \text{ đồng} \times 8\% = 1.009.331.000 \text{ đồng}$ ).

*Bị đơn Công ty Cổ phần B có Ông Phạm Văn H là đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông H đại diện bị đơn xác nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và phụ lục giữa các bên vào ngày 29/10/2020.

Ông H đại diện bị đơn xác nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về việc ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa và phụ lục giữa các bên vào ngày 29/10/2020 là đúng. Ông H đại diện bị đơn xác định còn nợ nguyên đơn số tiền cọc là: 2.667.736.200 đồng, đối với các yêu cầu còn lại của phía nguyên đơn thì phía bị đơn sẽ bàn bạc lại và có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Về thời hạn trả nợ, do hiện nay bị đơn đang xử lý các khoản tiền mà bên thứ ba đang nợ nên chưa có khả năng tài chính để thanh toán các khoản theo yêu cầu của phía nguyên đơn.

Đối với những nội dung mà ông Phạm Tấn L đại diện bị đơn đã trình bày trong bản tự khai ngày 19/01/2022 về việc xác nhận nợ bên nguyên đơn số tiền 2.551.034.200 đồng thì Ông H đại diện nguyên đơn hiện nay chưa xác định được do phía bị đơn đang tiến hành tra soát lại hồ sơ và chứng từ.

Đối với các biên bản làm việc vào ngày 07/12/2020 và ngày 16/12/2020 do ông Phạm Tấn L đại diện bị đơn ký với Công ty A thì Ông H đại diện đồng ý xác nhận. Tuy nhiên, sau đó các cổ đông của Công ty B đã họp và không đồng ý với thỏa thuận này và không phản hồi gì đối với nguyên đơn về việc các cổ đông không đồng ý với các biên bản nêu trên. Tới thời điểm hiện nay ông L vẫn là đại diện theo pháp luật của bị đơn, mới đây sau khi họp thì các cổ đông của Công ty B không đồng ý với thỏa thuận này.

Các biên bản làm việc vào ngày 07/12/2020 và ngày 16/12/2020 do ông Phạm Tấn L đại diện bị đơn ký với Công ty A không đóng dấu thì ông đại diện bị đơn không rõ, tuy nhiên ông L thời điểm này là đại diện theo pháp luật của Công ty B nên chữ ký của ông L được phía bị đơn thừa nhận. Đối với biên bản bàn giao giữa các bên lập vào ngày 09/12/2020 phía bị đơn xác nhận nội dung biên bản này là đúng.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và trình bày bổ sung:

Nguyên đơn xác định khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán các khoản như sau:

Yêu cầu Công ty B trả lại cho Công ty A số tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng. Trả số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền cọc còn lại nêu trên tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/11/2022 theo lãi suất là 14%/năm, số tiền lãi là 716.268.897 đồng, bị đơn vẫn tiếp tục phải trả số tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất là 14%/năm trên số tiền cọc chưa trả kể từ ngày phía nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi Công ty B trả hết khoản tiền cọc còn lại.

Yêu cầu Công ty B phải bồi thường thiệt hại cho Công ty A, số tiền là 1.426.700.000 đồng.

Nguyên đơn rút lại yêu cầu về việc bị đơn phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.009.331.000 đồng, đồng thời xin rút lại yêu cầu về việc nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản của bị đơn và ông Phạm Tấn L để thu hồi số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ thanh toán theo quy định pháp luật hoặc bị đơn và ông Phạm Tấn L vẫn phải có nghĩa vụ trả hết số tiền cọc, tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại, trường hợp tại giai đoạn thi hành hành án nếu xét thấy cần thiết thì nguyên đơn sẽ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật.

**Với nội dung trên, tại Bản án sơ thẩm số 4014/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 302, Điều 303, Điều 304 Luật Thương mại năm 2005;
- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Danh mục kèm theo;
- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

**Xử:**

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:**

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần A số tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*), trả số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền cọc nêu trên là 716.268.897 đồng (*Bảy trăm mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng*), bồi thường thiệt hại số tiền là 1.426.700.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần A là: 4.810.705.097 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm mười triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng*). Trả ngay khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**2. Đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần A về việc buộc bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.009.331.000 đồng** (*Một tỷ, không trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi một nghìn*

*đồng*) và yêu cầu về việc nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản của bị đơn và ông Phạm Tấn L để thu hồi số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ theo quy định pháp luật hoặc bị đơn và ông Phạm Tấn L vẫn phải có nghĩa vụ trả hết số tiền cọc, tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

### 3. Về án phí:

Bị đơn Công ty Cổ phần B phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 112.810.705 đồng (*Một trăm mười hai triệu, tám trăm mười nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng*). Bị đơn chưa nộp án phí.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.438.475 đồng (*Năm mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0028480 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức lập ngày 10/03/2021 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.400.500 đồng (*Hai mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn, năm trăm đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0028185 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức lập ngày 15/08/2022.

Ngoài ra, tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16 tháng 11 năm 2022, bị đơn – Công ty Cổ phần B có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 4014/2022/KDTM-ST ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty A là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ lãi chậm thanh toán là 716.268.897 đồng và không chấp nhận tiền bồi thường thiệt hại 1.426.700.000 đồng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- *Bị đơn trình bày:* Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn phải thanh toán toàn bộ số tiền lãi chậm thanh toán và buộc bị đơn phải bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn là không khách quan, không đúng pháp luật và không phù hợp với các tình tiết trong vụ án, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:* Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; sau khi nghe các đương sự trình bày, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay các bên không tự hòa giải với nhau được về việc giải quyết vụ án, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo không rút đơn kháng cáo nên Hội đồng xét xử tiến hành giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa hai pháp nhân và đều có mục đích lợi nhuận, bị đơn- Công ty Cổ phần B có địa chỉ trụ sở làm việc tại Thành phố Thủ Đức, Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 36 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Đơn kháng cáo của bị đơn được nộp trong thời hạn quy định là hợp lệ, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét nguyên đơn không kháng cáo và Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn - Công ty Cổ phần B nhận thấy:

Nguyên đơn-Công ty A và Bị đơn- Công ty B cùng thỏa thuận ký kết Hợp đồng mua bán hàng hóa số 29/10/2020/HĐMB-DTB-A ngày 29/10/2020, hàng hóa là tấm pin năng lượng mặt trời hiệu CANADIAN 445w, tổng số lượng pin đặt mua là 5.618 tấm pin, đơn giá 2.848.000 đồng/tấm pin, tổng giá trị hợp đồng là 16.000.064.000 đồng, thời hạn giao hàng từ 25/11/2020 – 30/11/2020. Phương thức thanh toán bên mua đặt cọc cho bên bán 5% tổng giá trị hợp đồng tương đương 800.003.200 đồng vào ngày 30/10/2020 lần 2 đặt cọc thêm 25% tổng giá trị hợp đồng và Số tiền 70% còn lại theo Hợp đồng sẽ được thanh toán cho Công ty B sau khi giao hàng tại cảng.

[4] Tại phiên tòa các bên đều xác nhận: Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty A đã chuyển khoản cho Công ty B đủ số tiền đặt cọc 30% theo đúng thỏa thuận cụ thể ngày 30/10/2020 chuyển khoản 800.003.200 đồng và ngày 06/11/2020 chuyển khoản 4.000.016.000 đồng. Công ty B xác nhận đã nhận đủ số tiền 4.800.019.200 đồng tương đương 30% tổng giá trị hợp đồng. Đến thời hạn giao hàng theo hợp đồng Công ty B không giao được hàng. Đến ngày 09/12/2020 Công ty B chỉ giao cho nguyên đơn 1188 tấm pin năng lượng mặt trời hiệu CANADIAN 450w tại cảng Cát Lái, việc giao hàng có lập biên bản bàn giao. Theo hợp đồng thì tổng giá trị của 1188 tấm pin nêu trên là 3.383.424.000 đồng. Công ty A đã chuyển thanh toán lần 3 số tiền còn lại là 2.541.141.000 đồng tương ứng với số lượng của 1188 tấm pin thực nhận nêu trên, cụ thể ngày 08/12/2020 Công ty CP A đã thanh toán 1.171.141.000 đồng và ngày 10/12/2020 đã thanh toán 1.280.000.000 đồng. Như vậy, đối với lô hàng 1188 tấm pin đã nhận nêu trên, số tiền đặt cọc được khấu trừ là 932.283.000 đồng. Bị đơn xác nhận hiện còn nợ Công ty A số tiền là 2.667.736.200 đồng nên tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng là có cơ sở phù hợp với thỏa thuận của các bên tại Điều 6 Hợp đồng.

[5] Xét kháng cáo của Công ty B cho rằng tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán cho Công ty A là không đúng, hội đồng xét xử nhận thấy: Công ty B vi phạm nghĩa vụ giao hàng, không giao đủ hàng như cam kết đã thỏa thuận tại Hợp đồng là giao hàng từ ngày 25/11/2020 đến ngày 30/11/2020 và đến nay vẫn chưa trả lại số tiền 2.667.736.200 đồng, các bên không có thỏa thuận cụ thể về mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ Điều 306 Luật thương mại, lãi suất chậm thanh toán được tính theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 1/12/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 01/11/2020 theo mức lãi suất 14%/ năm là thấp hơn mức lãi suất trung bình nợ quá hạn của ba ngân hàng thương mại có trụ sở tại nơi Tòa án đang giải quyết nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền cọc nêu trên với số tiền 716.268.897 đồng là phù hợp với qui định tại Điều 306 Luật Thương mại và phù hợp với qui định tại Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, do đó kháng cáo của bị đơn không đồng ý thanh toán tiền lãi chậm thanh toán là không có cơ sở để hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của nguyên đơn là không đúng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Do Công ty B vi phạm hợp đồng, không giao đủ hàng theo thời hạn cam kết nên nguyên đơn phải mua hàng hóa của đơn vị khác với giá cao hơn để thực hiện các hợp đồng với các đối tác. Tại tòa nguyên đơn đã cung cấp các chứng cứ (Hợp đồng, hóa đơn...) thể hiện vì đã quá thời hạn giao hàng mà Công ty B vẫn không giao hàng theo đúng như cam kết tại Điều 3 của Hợp đồng, nguyên đơn phải thực hiện nghĩa vụ đã ký kết với các đối tác về việc giao pin và thi công dự án điện mặt trời mái nhà đối với Công ty TNHH C (theo Hợp đồng kinh tế số 0210/2020/HĐKT/A-GPT ngày 02/10/2020 và Phụ lục bổ sung hợp đồng ngày 21/12/2020; Hóa đơn số 0000183 ngày 06/01/2021). Ngày 18/12/2020, nguyên đơn đã chi trả số tiền 7.692.300.000 đồng để mua tám pin năng lượng mặt trời hiệu Longi của Công ty Cổ phần D. Tổng số lượng tám pin Longi đặt mua là 2.200 tấm (tương ứng với 999.000w), với đơn giá 3.496.500 đồng/tấm pin hoặc 7.000 đồng/w (theo Hợp đồng kinh tế số HĐKT/2020-SC/A-102 ngày 18/12/2020; Hóa đơn số 0000050 ngày 24/12/2020). Trong khi đó, Hợp đồng mua pin mà Công ty A ký kết với Công ty B chỉ với đơn giá là 2.848.000 đồng/tấm pin, với khối lượng 2.200 tấm pin thì tổng giá trị là 6.265.600.000 đồng. Số tiền chênh lệch giá tăng thêm là 1.426.700.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Công ty B phải bồi thường thiệt hại số tiền 1.426.700.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 302, Điều 303, Điều 304 Luật Thương mại năm 2005 do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải bồi thường toàn bộ số tiền trên là có cơ sở.

Bị đơn kháng cáo nhưng đến phiên tòa xét xử phúc thẩm bị đơn vẫn xác định không thể xuất trình được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty B.

[7] Xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên : “*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải*



thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ” là không chính xác. Đây là vụ án kinh doanh thương mại thì cần áp dụng Điều 306 Luật Thương mại về lãi suất chậm thanh toán giai đoạn thi hành án phải là theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả nên cần thiết phải điều chỉnh lại cho đúng theo hướng dẫn tại Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định tại Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

### **QUYẾT ĐỊNH**

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty Cổ phần B. Giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm số 4014/2022/KDTM-ST ngày 01/11/2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 302, Điều 303, Điều 304, Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 26 ,Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 3/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ Điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần A số tiền đặt cọc còn lại là 2.667.736.200 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm sáu mươi bảy triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, hai trăm đồng*), trả số tiền lãi chậm thanh toán trên số tiền cọc nêu trên là 716.268.897 đồng (*Bảy trăm mười sáu triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, tám trăm chín mươi bảy đồng*), bồi thường thiệt hại số tiền là 1.426.700.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm hai mươi sáu triệu, bảy trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty Cổ phần A là: 4.810.705.097 đồng (*Bốn tỷ, tám trăm mười triệu, bảy trăm lẻ năm nghìn, không trăm chín mươi bảy đồng*).

2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần A về việc buộc bị đơn Công ty Cổ phần B phải trả số tiền phạt vi phạm hợp đồng là 1.009.331.000 đồng (*Một tỷ, không trăm lẻ chín triệu, ba trăm ba mươi một nghìn đồng*) và yêu cầu về việc nguyên đơn được quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền phát mãi tài sản của bị đơn và ông Phạm Tấn L để thu hồi số tiền mà bị đơn có nghĩa vụ

theo quy định pháp luật hoặc bị đơn và ông Phạm Tấn L vẫn phải có nghĩa vụ trả hết số tiền cọc, tiền lãi và tiền bồi thường thiệt hại.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

### 3/ Về án phí:

3.1 Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 112.810.705 đồng (*Một trăm mười hai triệu, tám trăm mười nghìn, bảy trăm lẻ năm đồng*). Công ty Cổ phần B phải chịu.

Hoàn lại cho nguyên đơn Công ty Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.438.475 đồng (*Năm mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm bảy mươi lăm đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0028480 ngày 10/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.400.500 đồng (*Hai mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn, năm trăm đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0028185 ngày 15/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

3.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) Công ty Cổ phần B phải chịu. Được căn trừ vào số tiền 2.000.000 đồng Công ty Cổ phần B đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2022/0006865 ngày 16/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND TP.Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức ;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Chinh**

